

Đánh giá hoạt động của khu vực công

Kinh tế học khu vực công Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright

Lê Văn Chơn

Bài giảng này được phát triển từ bài giảng năm 2011 của thầy Huỳnh Thế Du.

1

Nội dung trình bày

- ❑ Các bước đánh giá chi tiêu của khu vực công
- ❑ Một vài chỉ số đánh giá hiệu quả hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

2

Bước 1: Nhu cầu của chương trình

- ❑ Tìm hiểu lịch sử, hoàn cảnh ra đời của chương trình.
- ❑ Ai gây áp lực thông qua chương trình này?
- ❑ Chương trình này nhằm đáp ứng những nhu cầu gì?
 - Ví dụ: Luật về chương trình an sinh xã hội (Mỹ) được thông qua năm 1935 do Đại Khủng hoảng → thất nghiệp nhiều và tiền tiết kiệm bị mất.

3

Bước 2: Các thất bại của thị trường

- ❑ Liên hệ nhu cầu với các thất bại thị trường: cạnh tranh không hoàn hảo, hàng hóa công, ngoại tác, thị trường không đầy đủ, và thông tin không hoàn hảo.
- ❑ Nhu cầu còn bắt nguồn từ tính công bằng hoặc hàng khuyến dụ.
- ❑ Việc nhận diện những thất bại thị trường giúp xác định quy mô can thiệp thích hợp của chính phủ.

4

Bước 3: Các phương án can thiệp của chính phủ

- Chính phủ cung cấp:
 - Miễn phí
 - Tính giá thấp hơn chi phí
 - Tính giá bằng chi phí
- Tư nhân cung cấp:
 - Chính phủ trợ cấp (đánh thuế) nhà sản xuất
 - Chính phủ trợ cấp (đánh thuế) người tiêu dùng
 - Chính phủ trực tiếp phân phối
 - Quy định của chính phủ

5

Bước 4: Các đặc điểm thiết kế chương trình

- Quy định về điều kiện tham gia rất quan trọng → tính hiệu quả và công bằng của chương trình.
- Điều kiện ngặt nghèo vs điều kiện lỏng lẻo.
- Cá nhân có thể thay đổi hành vi để được tham gia hoặc hưởng lợi ích lớn hơn
 - Ví dụ: chương trình hỗ trợ mẹ đơn thân có thể làm giảm việc kết hôn.

6

Bước 5: Phản ứng của khu vực tư

- ❑ Chi tiêu của chính phủ có thể “lấn át” chi tiêu của khu vực tư.
- ❑ Xem xét tác động ngắn hạn và tác động dài hạn.
- ❑ Rất khó tính toán đầy đủ các phản ứng của khu vực tư
 - Trợ cấp công ty xây dựng nhà cho người có thu nhập thấp: ta cần biết mức độ cạnh tranh, độ co giãn cung, độ co giãn cầu, ...

7

Bước 6: Tác động về hiệu quả

- ❑ Xác định các tác động về hiệu quả của từng phương án.
- ❑ Cần phân biệt tác động thu nhập và tác động thay thế
- ❑ Tác động thay thế thường gây ra tính phi hiệu quả.
 - Ví dụ: chính phủ phát phiếu thực phẩm miễn phí hoặc trợ cấp 30% giá thực phẩm.

8

Bước 7: Tác động về phân phối

- Ai thực sự hưởng lợi, chịu thiệt, hoặc gánh chi phí của chương trình hoặc thuế?
 - Chương trình Medicare, trợ cấp người nghèo về nhà ở, mạng lưới tàu điện ngầm
- Tác động phân phối liên thời gian
 - Chương trình an sinh xã hội
- Tác động phân phối giữa các vùng
- Tác động phân phối lũy tiến vs lũy thoái
 - Giảm học phí vs cho sinh viên vay

9

Bước 7: Tác động về phân phối

- Công bằng (fairness): khó định nghĩa chính xác
→ các nhà kinh tế cố tránh vấn đề công bằng trong phân tích.

10

Bước 8: Đánh đổi giữa Công bằng và Hiệu quả

- ❑ Một số chương trình có thể tạo ra cải thiện Pareto
 - Chương trình CAT vs quy định về giảm ô nhiễm.
- ❑ Thường thường, có sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả.
 - Thu phí qua cầu
- ❑ Đây là nguồn gốc của các tranh luận.

11

Bước 9: Các mục tiêu chính sách công

- ❑ Chính sách công có thể có nhiều mục tiêu khác.
- ❑ Chính phủ có khi khó xác định rõ (và trước) tất cả các mục tiêu và các quy định/điều kiện liên quan.

12

Bước 10: Quy trình chính trị

- ❑ Chương trình được thông qua lại là sự thỏa hiệp giữa các quan điểm khác nhau → các mục tiêu không nhất quán.
- ❑ Chương trình cần được người dân ủng hộ nên văn phong cần đơn giản.
- ❑ Áp lực chính trị hoặc tham nhũng có thể tác động đến thiết kế chương trình.

13

Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

- ❑ Từ năm 2005, VCCI và USAID/VNCI xây dựng và công bố PCI của 63 tỉnh, thành Việt Nam.
- ❑ Chỉ số PCI gồm 9 chỉ số thành phần:
 - 1. Chi phí gia nhập thị trường
 - 2. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất
 - 3. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin
 - 4. Chi phí thời gian thực hiện các quy định của nhà nước
 - 5. Chi phí không chính thức
 - 6. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh
 - 7. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp
 - 8. Đào tạo lao động
 - 9. Thiết chế pháp lý

14

Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2010

Tỉnh	PCI2011	Tỉnh	PCI2011	Tỉnh	PCI2011	Tỉnh	PCI2011
Đà Nẵng	69.77	Sóc Trăng	61.49	Tây Ninh	57.93	Hà Giang	53.94
Lào Cai	67.95	TT.Huế	61.31	Tuyên Quang	57.90	Gia Lai	53.65
Đồng Tháp	67.22	BRVT	60.55	Hải Dương	57.51	Cà Mau	53.57
Trà Vinh	65.80	Bình Định	60.37	Bình Phước	57.24	Cao Bằng	53.55
Bình Dương	65.72	Yên Bái	60.16	Hà Tĩnh	57.22	Phú Thọ	52.47
Bắc Ninh	64.48	Thái Bình	60.04	Dak Lak	57.20	Nghệ An	52.38
Quảng Ninh	64.41	HCMC	59.67	Kon Tum	57.01	Quảng Ngãi	52.21
Hậu Giang	63.91	Tiền Giang	59.63	Khánh Hòa	56.75	Hà Nam	52.18
Vĩnh Long	63.40	Đồng Nai	59.49	Ninh Thuận	56.61	Lai Châu	51.77
Bến Tre	63.11	Quảng Nam	59.34	Thái Nguyên	56.54	Bắc Cạn	51.49
Ninh Bình	62.85	Kiên Giang	58.90	Hà Nội	55.73	Lạng Sơn	50.20
Long An	62.74	Bình Thuận	58.45	Thanh Hóa	55.68	Hòa Bình	49.89
Cần Thơ	62.46	Lâm Đồng	58.26	Nam Định	55.63	Hưng Yên	49.77
An Giang	61.94	Bạc Liêu	58.20	Quảng Bình	55.22	Sơn La	49.26
Vĩnh Phúc	61.73	Phú Yên	58.18	Điện Biên	55.12	Dak Nong	48.91
Quảng Trị	61.61	Bắc Giang	58.02	Hải Phòng	54.64		

Rất tốt

Tốt

Khá

Trung bình

Tương đối thấp

15

Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

- ❑ CECODES, MTTQ Việt Nam và UNDP Việt Nam đưa ra Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) <http://www.papi.vn>.
- ❑ Khảo sát diện rộng (lấy mẫu ngẫu nhiên) về cảm nhận và kinh nghiệm của người dân về hiệu quả công tác quản lý hành chính công của các cấp địa phương.
- ❑ Nội dung trọng tâm: sự tham gia của người dân, phòng chống tham nhũng, minh bạch, trách nhiệm giải trình, thủ tục hành chính, dịch vụ công.

16

Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

- ❑ 2009, triển khai thử nghiệm tại 3 tỉnh Phú Thọ, Đà Nẵng, Đồng Tháp.
- ❑ 2010, triển khai tại 30 tỉnh.
- ❑ 2011, triển khai ở tất cả 63 tỉnh, thành.

17

PAPI có trọng số năm 2010

Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn	Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn	Tỉnh	Trung vị	Sai số chuẩn
TPHCM	39.930	0.226	Đồng Nai	34.728	0.321	Nam Định	33.053	0.454
Bình Định	36.161	0.256	Hậu Giang	34.719	0.430	Kiên Giang	33.053	0.752
Long An	36.146	1.018	Hải Phòng	34.546	0.250	Hưng Yên	32.942	0.670
Đà Nẵng	36.028	0.827	Phú Thọ	34.331	0.147	Cao Bằng	32.750	0.365
TT-Huế	35.931	0.525	Vĩnh Long	34.266	0.264	Quảng Trị	32.520	0.364
Cà Mau	35.463	0.574	Bắc Giang	33.979	0.210	Yên Bái	32.000	0.463
Phú Yên	35.048	1.372	Tiền Giang	33.444	0.219	Dak Lak	31.996	0.606
Hà Tĩnh	34.851	1.187	Hà Nam	33.358	0.250	Điện Biên	31.752	0.867
Bình Phước	34.807	1.331	Hà Nội	33.170	0.143	Lai Châu	30.933	0.587
Hải Dương	34.765	1.319	Lạng Sơn	33.120	0.412	Kon Tum	29.419	0.232

18